

## DANH SÁCH THÚ HOANG DÃ Ở HUYỆN VÂN CANH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Lê Văn Chiên<sup>(1)</sup>, Đoàn Văn Tá<sup>(2)</sup>

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một, (2) Chi Cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định

### TÓM TẮT

Qua quá trình nghiên cứu thú hoang dã tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 10 năm 2011) chúng tôi đã xác định được 65 loài thú, thuộc 43 giống, 26 họ và 11 bộ. Với kết quả nghiên cứu này chúng tôi đã bổ sung cho danh sách thú huyện Vân Canh 23 loài, 1 họ và 1 bộ; bổ sung cho danh sách thú tỉnh Bình Định 21 loài; đã xác định được 29 loài thú quý hiếm được ghi trong “Sách đỏ Việt Nam (2007)”, 49 loài theo “Danh lục đỏ IUCN (2008)”, 28 loài thuộc Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Khu hệ thú huyện Vân Canh khá đa dạng, chứa đựng nhiều nguồn gen quý giá, nhưng độ phong phú của hầu hết các loài thú tại đây đã bị giảm sút nghiêm trọng, đặc biệt là có nhiều loài đã bị tuyệt diệt, do đó cần thiết phải có chương trình hành động thực tế nhằm bảo vệ hữu hiệu và phát triển bền vững nguồn tài nguyên quý báu này.

**Từ khóa:** thú hoang dã, đa dạng, loài

\*

### 1. Địa bàn nghiên cứu

Vân Canh là huyện miền núi nằm ở phía tây - nam tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn khoảng 30km; có diện tích tự nhiên 80.020,84 ha; có vị trí địa lý: 13<sup>o</sup>30' - 13<sup>o</sup>66' vĩ bắc, 108<sup>o</sup>66' - 109<sup>o</sup>05' kinh đông; phía nam giáp huyện Đồng Xuân (Phú Yên), phía bắc giáp hai huyện An Nhơn và Tây Sơn, phía tây giáp huyện Kông Choro (Gia Lai), phía đông là huyện Tuy Phước.

Do bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối, đồi núi và thung lũng sâu, địa hình Vân Canh khá phức tạp và cảnh quan khá đa dạng. Sự chênh lệch độ cao giữa các khu vực trong huyện rất lớn. Ở đây gồm có các loại hình sinh cảnh chính: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng phục hồi tự nhiên sau khai thác; trảng cỏ, cây bụi; rừng

trông; khu dân cư; nương rẫy và đồng ruộng. Phần lớn diện tích của huyện Vân Canh là đồi núi (chiếm 85%), còn diện tích đất bằng và thung lũng hẹp chỉ có 15%.

Vân Canh nằm trong tiểu vùng khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu miền núi. Căn cứ vào lượng mưa, khí hậu của Vân Canh được phân làm 2 mùa rõ rệt: mùa khô bắt đầu từ tháng 1 đến cuối tháng 8 và mùa mưa từ tháng 9 đến hết tháng 12; ngoài ra còn có một mùa mưa phụ kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8 do ảnh hưởng của mùa mưa Tây Nguyên; lượng mưa dao động từ 897 – 2800 mm/năm; nhiệt độ trung bình năm là 25,6<sup>o</sup>C; độ ẩm trung bình năm là 80%.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định thành phần loài thú ở Vân Canh, chúng tôi sử dụng các phương pháp truyền thống đã được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước, đó là: quan sát thiên nhiên, sưu tầm mẫu vật, xử lý số liệu, tìm hiểu qua dân và qua các cơ quan quản lý để tiến hành 17 đợt khảo sát thực địa (từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 10 năm 2011).

### 2.1. Quan sát thực địa

Quan sát thực địa cần được tiến hành ở các mùa khác nhau trong năm, ở các thời điểm khác nhau trong ngày và trên các loại hình sinh cảnh khác nhau.

Quan sát thực địa được tiến hành theo tuyến hoặc bố trí các điểm quan sát. Dọc theo tuyến có thể quan sát được sự hoạt động của các loài thú, có thể theo dõi thú qua tiếng kêu hoặc phát hiện qua dấu vết. Ngoài ra còn có thể khảo sát ven sông, suối, nơi thú thường qua lại uống nước và kiếm ăn.

### 2.2. Điều tra qua thợ săn, qua dân và cơ quan quản lý tại địa phương

Trong quá trình điều tra, phỏng vấn có gợi ý để người được phỏng mô tả chi tiết về đặc điểm của từng loài, cách nhận biết và địa điểm bắt gặp hoặc săn bắn được thú; đồng thời sử dụng ảnh màu, mẫu vật khô, các tài liệu liên quan để thẩm định lại những thông tin vừa được cung cấp qua điều tra, phỏng vấn.

### 2.3. Thu thập mẫu vật

- Sưu tầm các di vật còn lưu lại trong nhân dân địa phương, như: mẫu nhồi, da, lông, đuôi, sọ, sừng, xương, vẩy, răng... Đối với những loài thú nhỏ không thuộc diện cấm săn bắt có thể sử dụng các loại bẫy lồng, bẫy kẹp hoặc lưới... để đánh bắt.

- Quan sát, chụp ảnh các mẫu thú tại các điểm buôn bán thú rừng, các gia đình thợ săn hoặc gia đình nuôi nhốt thú hoang dã.

- Tất cả các mẫu vật hoặc di vật thú rừng thu được cần tìm hiểu kỹ xuất xứ của từng loại, sau đó xử lý và gắn nhãn.

Đối với các mẫu còn nguyên vẹn cần tiến hành cân, đo các chỉ số phân loại, mô tả kỹ đặc điểm hình thái bên ngoài, màu sắc lông ngay tại thực địa và làm phiếu điều tra đúng qui định. Sau đó tiến hành lột da, xử lý sọ, dạ dày, tinh hoàn, bào thai (nếu có).

### 2.4. Phương pháp phân tích, định loại mẫu vật

Để lập danh lục thú cho khu vực nghiên cứu chúng tôi đã tiến hành định loại tất cả mẫu vật thú thu thập được trong các đợt khảo sát thực địa.

Việc xác định loại thú được tiến hành theo những nguyên tắc phân loại động vật của E.Mayr [3]; định tên khoa học theo khóa định loại thú Việt Nam của Đào Văn Tiến [7], các khóa định loại chuột Việt Nam của Đào Văn Tiến [8,9], khóa định loại gặm nhấm của Cao Văn Sung và cộng sự [6], khóa định loại thú ăn thịt của Phạm Trọng Ảnh [1], khóa định loại gặm nhấm của Darrin Lunde [11], khóa định loại dơi của Phí Mạnh Hồng [5], khóa định loại dơi của Bates P.J.J và Harrison [10]. Danh mục được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Ellerman và Morrison Scott [12].

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Danh sách các loài thú hoang dã ở huyện Vân Canh

Trong 16 tháng nghiên cứu thú hoang dã tại huyện Vân Canh (từ tháng 01/2010 đến tháng 10/2011) chúng tôi đã tổ chức 17 đợt khảo sát thực địa. Qua quá trình điều tra chúng tôi đã thu thập được 279 mẫu vật và di vật mẫu, chụp 117 ảnh. Trên cơ sở những nguồn tư liệu này, chúng tôi đã xác lập được danh sách thú dưới đây:

**Bảng 1: Danh sách các loài thú ở huyện Vân Canh**

STT	Tên loài	Cấp bảo vệ			Độ phong phú	Nguồn tư liệu
		ND 32 (2006)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)		
	<b>I. Bộ ăn sâu bọ - <i>Insectivora</i></b>					
	<b>1. Họ chuột chù - <i>Soricidae</i></b>					
1	Chuột chù - <i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)				4	4 mẫu
2	Chuột chù nâu - <i>Suncus saturator</i>				4	2 mẫu
	<b>II. Bộ ăn thịt - <i>Carnivora</i></b>					
	<b>2. Họ cầy - <i>Viverridae</i></b>					
3	Cầy vòi hương - <i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1977)			EN	2	3 mẫu
4	Cầy hương - <i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	IIB		LC	2	1 mẫu
5	Cầy vòi mốc - <i>Paguma larvata</i> (H. Smith, 1827)			LR	2	ĐT
	<b>3. Họ cầy lôn - <i>Herpestidae</i></b>					
6	Cầy lôn tranh - <i>Herpestes javanicus</i> (Geoffroy, 1818)			LC	2	1 mẫu
	<b>4. Họ chó - <i>Canidae</i></b>					
7	Chó rừng - <i>Canis aureus</i> (Linnaeus, 1758)	IIB	DD	LC	0	ĐT
	<b>5. Họ chồn - <i>Mustelidae</i></b>					
8	Chồn bạc má răng lớn - <i>Melogale personata</i> (I. Geoffroy, 1831)			DD	1	1 mẫu
9	Chồn bạc má răng nhỏ - <i>Melogale moschata</i> (Gray, 1931)			LR	2	3 mẫu
10	Chồn vàng - <i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)			LC	2	1 mẫu
11	Rái cá thường - <i>Lutra lutra</i>	IB	VU	NT	1	ĐT
12	Rái cá lông mượt - <i>Lutra perspicillata</i> (I. Geoffroy, 1826)	IB	EN	VU	1	ĐT
13	Rái cá vuốt bé - <i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	IB	VU	VU	1	ĐT
	<b>6. Họ gấu - <i>Ursidae</i></b>					
14	Gấu chó - <i>Ursus malayanus</i> (Raffles, 1821)	IB	EN	VU	1	ĐT
15	Gấu ngựa - <i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	IB	EN	VU	1	ĐT
	<b>7. Họ mèo - <i>Felidae</i></b>					
16	Báo gấm - <i>Neofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	IB	EN	VU	0	ĐT
17	Báo lửa - <i>Catopuma temminckii</i> (Vigors & Horsfield, 1827)	IB	EN	NT	0	ĐT
18	Hổ - <i>Panthera tigris</i> (Mazak, 1968)	IB	CR	EN	0	ĐT
19	Mèo gấm - <i>Felis marmorata</i> (Martin, 1837)	IB	VU	VU	1	1 mẫu

20	Mèo rừng - <i>Felis bengalensis</i> (Kerr, 1792)	IB		LC	2	4 mẫu
	<b>III. Bộ cánh da - Dermoptera</b>					
	<b>8. Họ chồn dơi - Cynocephalidea</b>					
21	Chồn dơi - <i>Cynocephalus variegatus</i> (Audebert, 1799)	IB	R	LR	1	ĐT
	<b>IV. Bộ có vòi - Proboscidea</b>					
	<b>9. Họ voi - Elephantidae</b>					
22	Voi châu Á - <i>Elephas maximus</i> (Linnaeus, 1758)	IB	CR	EN	0	ĐT, xương
	<b>V. Bộ dơi - Chiroptera</b>					
	<b>10. Họ dơi muỗi - Vespertilionidae</b>					
23	Dơi muỗi cổ vàng - <i>Thaingcteris aureocollis</i> (Horsfield, 1831)			LR	4	5 mẫu
	<b>11. Họ dơi quạ - Pteropodidae</b>					
24	Dơi chó Ấn Độ - <i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)			LC	4	6 mẫu
25	Dơi chó tai ngắn - <i>Cynopterus brachyotis</i> (Muller, 1838)				4	1 mẫu
	<b>VI. Bộ gặm nhấm - Rodentia</b>					
	<b>12. Họ chuột - Muridae</b>					
26	Chuột bukit - <i>Rattus bukit</i> (Bonhote, 1903)				2	1 mẫu
27	Chuột cống - <i>Rattus norvegicus</i> (Berkenhout, 1769)				4	1 mẫu
28	Chuột dúi lớn - <i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)			LR	3	1 mẫu
29	Chuột đồng bé - <i>Rattus losea</i> (Swinhoe, 1870)				3	1 mẫu
30	Chuột đàn - <i>Rattus molliculus</i> (Robinson et Kloss, 1922)				4	12 mẫu
31	Chuột hươu lớn - <i>Rattus edwardsi</i> (Thomas, 1882)				3	1 mẫu
32	Chuột lắt - <i>Rattus exulans</i> (Peale, 1948)			LR	4	5 mẫu
33	Chuột nhà - <i>Rattus flavipectus</i> (Milne Edward, 1872)				4	1 mẫu
34	Chuột nhắt đồng - <i>Mus caroli</i> (Bonhote, 1902)			LR	4	1 mẫu
35	Chuột nhắt núi - <i>Mus pahari</i> (Thomas, 1916)			LR	4	1 mẫu
36	Chuột núi - <i>Rattus sabanus</i> (Thomas, 1887)				4	1 mẫu
37	Chuột rừng - <i>Rattus koratensis</i> (Kloss, 1919)				4	1 mẫu
38	Chuột xuri - <i>Rattus surifer</i> (Miller, 1900)				2	1 mẫu
	<b>13. Họ dúi - Rhizomyidae</b>					
39	Dúi mốc lớn - <i>Rhizomys pruinosus</i> (Blyth, 1851)			LC	3	1 mẫu
	<b>14. Họ nhím - Hytridae</b>					
40	Don - <i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)			LC	2	ĐT, Lông

41	Nhím bồm - <i>Acanthion subcristatum</i> (Swinhoe, 1870)				1	ĐT, Lông
	<b>15. Họ sóc cây - Sciuridae</b>					
42	Sóc chuột Hải Nam - <i>Tamiops maritimus</i> (Bonhote, 1900)		VU	NT	1	1 mẫu
43	Sóc chuột lửa - <i>Tamiops rodolpheii rodolpheii</i> (Milne - Edwards, 1867)			LC	3	5 mẫu
44	Sóc chuột nhỏ - <i>Tamiops macclandi</i> (Horsfield, 1839)				3	1 mẫu
45	Sóc chân vàng - <i>Callosciurus flavimanus</i> (Geoffroy, 1831)				3	5 mẫu
46	Sóc đang - <i>Ratufa bicolor</i> (J.Allen,1906)		VU	NT	2	ĐT
47	Sóc lưng vằn - <i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)			LC	4	5 mẫu
	<b>16. Họ sóc bay - Pteromyidae</b>					
48	Sóc bay trâu - <i>Petaurista petaurista</i> (Pallas, 1766)	IIB	VU	LC	1	1 mẫu
	<b>VII. Bộ guốc chẵn - Artiodactyla</b>					
	<b>17. Họ cheo cheo - Tragulidae</b>					
49	Cheo cheo Nam Dương - <i>Tragulus javanicus</i> (Osbeck, 1765)	IIB	VU	LC	2	1 mẫu
	<b>18. Họ hươu nai - Cervidae</b>					
50	Hoẵng Nam Bộ - <i>Muntiacus muntjak annamensis</i> (Kloss, 1928)		VU	LC	2	CA, sừng
51	Mang lớn - <i>Megamuntiacus vuquangensis</i>	IB	VU	EN	1	ĐT, sừng
52	Nai - <i>Cervus unicolor</i> (Kerr, 1792)	IIB	VU	EN	1	CA, sừng
	<b>19. Họ lợn - Suidae</b>					
53	Lợn rừng - <i>Sus scrofa</i> (Linnaeus, 1758)			LC	2	Xương sọ
	<b>20. Họ trâu bò - Bovidae</b>					
54	Son dương - <i>Capricornis sumatraensis maritimus</i> (Heude, 1888)	IB	EN	VU	1	Sừng
55	Trâu rừng - <i>Bubalus bubalis</i> (Linnaeus, 1758)	IB	EN		0	ĐT
	<b>VIII. Bộ linh trưởng - Primates</b>					
	<b>21. Họ cu li - Loricidae</b>					
56	Cu li nhỏ - <i>Nycticebus pygmaeus</i> (Bonhote, 1907)	IB	VU	VU	1	ĐT
	<b>22. Họ khỉ - Cercopithecidae</b>					
57	Khỉ đuôi dài - <i>Macaca fascicularis</i> (Wroughton, 1815)	IIB	LR	LC	1	QSM, CA
58	Khỉ đuôi lợn - <i>Macaca nemestrina</i> (Linnaeus, 1767)	IIB	VU	VU	1	QSM, CA
59	Khỉ mặt đỏ - <i>Macaca arctoides</i> (Geoffroy, 1831)	IIB	VU	VU	1	1 Sọ, ĐT
60	Khỉ vàng - <i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)	IIB	LR	LC	1	QSM
61	Voọc chà vá chân xám - <i>Pygathrix cinerea</i> (Nadler, 1997)	IB	CR	CR	1	1 mẫu, Sọ

	<b>23. Họ vượn – Hylobatidae</b>					
62	Vượn - <i>Hylobates concolor</i> (Harlan, 1826)	IB	EN	EN	0	ĐT
	<b>IX. Bộ nhiều răng – Scandenta</b>					
	<b>24. Họ đười – Tupaiidae</b>					
63	Đười - <i>Tupaia belangeri</i> (Diard, 1820)			LR	2	1 mẫu
	<b>X. Bộ tê tê - Pholidota</b>					
	<b>25. Họ tê tê - Manidae</b>					
64	Tê tê java - <i>Manis javanica</i> (Desmarest, 1822)	IIB	EN	EN	1	Vây, ĐT
	<b>XI. Bộ thỏ - Lagomorpha</b>					
	<b>26. Họ thỏ rừng - Leporidae</b>					
65	Thỏ rừng - <i>Lepus nigricollis</i> (Cuvier, 1823)			LC	3	1 mẫu

**\* Ghi chú:**

- Ở cột *Nghị định 32 của Chính phủ*: nghiêm cấm khai thác và sử dụng (IB), hạn chế khai thác và sử dụng (IIB).

- Ở cột *Sách đỏ Việt Nam 2007*: mức rất nguy cấp (CR); mức nguy cấp (EN); mức sẽ nguy cấp (VU); mức ít nguy cấp (LR); mức hiếm (R); thiếu dẫn liệu (DD).

- Ở cột *Danh lục đỏ IUCN 2010*: mức nguy cấp (EN); mức sẽ nguy cấp (VU); sắp bị đe dọa (NT); mức ít nguy cấp (LR); ít bị đe dọa (LC), thiếu dẫn liệu (DD).

- Ở cột nguồn tư liệu: điều tra (ĐT), quan sát mẫu (QSM), chụp ảnh (CA).

- Ở cột độ phong phú: loài đã bị tuyệt diệt (0), loài có số lượng ở mức hiếm (1), loài có số lượng ở mức ít (2), loài có số lượng ở mức trung bình (3), loài có số lượng ở mức nhiều (4).

**3.2. Một số nhận định về thành phần loài thú ở huyện Vân Canh**

**Về tính đa dạng:**

Bảng danh sách thú hoang dã trên đây cho thấy: trong số 11 bộ thú đã xác định được tại huyện Vân Canh đa dạng

nhất là bộ gặm nhấm gồm có 23 loài, thứ 2 là bộ thú ăn thịt gồm 18 loài, tiếp theo là bộ khỉ hầu và bộ guốc chẵn gồm 7 loài, bộ dơi 3 loài, bộ ăn sâu bọ 2 loài. Các bộ còn lại: nhiều răng, cánh da, tê tê, có vòi và thỏ mỗi bộ chỉ có một loài.

**Bảng 2: Thành phần loài thú của một số khu vực**

STT	Tên khu vực	Số loài	Số họ	Số bộ	Số loài SĐVN (2007)	Nguồn tư liệu
1	Huyện Vân Canh	65	26	11	29	Lê Văn Chiên, Đoàn Văn Tá, 2012
2	Khu BTTN Ea Sô	64	25	9	31	Lê Văn Chiên, Đỗ Trọng Đăng, 2010
3	Huyện Hoài Ân	67	26	11	28	Lê Văn Chiên, Phan Chí Quốc Hùng, 2012
3	Vùng Tây Nguyên	123	31	12	46	Trần Hồng Việt, 1994
4	Việt Nam	289	40	14	90	Lê Vũ Khôi, 2000

So sánh với kết quả nghiên cứu thú tại một số khu vực (bảng 2) bước đầu chúng tôi nhận thấy rằng: thành phần loài thú hoang dã ở đây tương đối đa dạng.

*Về độ phong phú:*

Do nhiều nguyên nhân, trong đó tác động của con người là chủ yếu đã gây nên tác hại lớn: thú rừng ở đây bị giảm sút nghiêm trọng cả về tính đa dạng lẫn độ phong phú, nhất là đối với những loài có giá trị sử dụng cao.

Các số liệu ở bảng 1 cho thấy: hiện chỉ có 14 loài thú có số lượng cá thể còn phong phú (chiếm 22%), tuy nhiên chủ yếu là những loài ít có giá trị kinh tế, như: các loài chuột, các loài dơi; 8 loài ở mức trung bình (chiếm 12%); 15 loài ở mức ít (chiếm 23%); 21 loài ở mức hiếm đang bị đe dọa tuyệt diệt tại địa phương (chiếm 32%). Đáng báo động là có tới 07 loài đã vắng bóng tại khu vực này (chiếm 11%), đó là: báo lửa (*Catopuma temminckii*), báo gấm (*Neofelis nebulosa*), hổ (*Panthera tigris*), voi châu Á (*Elephas maximus*), vượn (*Hylobates concolor*), chó rừng (*Canis aureus*) và trâu rừng (*Bubalus bubalis*); tất cả những loài này đều thuộc diện quý hiếm, được ghi trong *Sách đỏ Việt Nam 2007*, hoặc *Danh lục đỏ IUCN 2010*.

*Những loài thú đã được bổ sung:*

Đối chiếu kết quả nghiên cứu của Phạm Bình Quyền [6] chúng tôi đã bổ sung cho danh sách thú huyện Vân Canh 23 loài, 1 họ và 1 bộ và bổ sung cho danh sách thú tỉnh Bình Định 21 loài.

*Thú quý hiếm:*

- Theo *Sách đỏ Việt Nam 2007* [2] ở khu vực này có 29 loài thú quý hiếm, trong đó có: 03 loài ở mức rất nguy cấp (CR), 09 loài ở mức đang nguy cấp (EN), 13 loài ở mức sẽ nguy cấp (VU), 02 loài ở mức ít nguy cấp (LR), 01 loài ở mức hiếm (R) và

01 loài thiếu dẫn liệu (DD). Đặc biệt ở đây có một loài thú đặc hữu của Việt Nam, đó là Chà vá chân xám (*Pygathryx cinerea*).

- Theo Danh lục đỏ IUCN 2010 có 49 loài, trong đó có: 01 loài ở mức rất nguy cấp (CR), 07 loài ở mức nguy cấp (EN), 10 loài ở mức sắp nguy cấp (VU), 9 loài ở mức ít nguy cấp (LR), 17 loài ít quan tâm (LC), 04 loài gần bị đe dọa (NT), 01 loài thiếu dẫn liệu (DD);

- Theo Nghị định số 32/2006/NĐ – CP có 28 loài, trong đó có 18 loài thuộc nhóm IB (nghiêm cấm khai thác và sử dụng) và 10 loài thuộc nhóm IIB (hạn chế khai thác và sử dụng).

#### 4. Kết luận

Khu hệ thú huyện Vân Canh đa dạng, chứa đựng nhiều nguồn gen quý giá nhưng độ phong phú của phần lớn loài thú đã bị suy giảm nghiêm trọng. Hiện chỉ có 14 loài thú có số lượng cá thể còn phong phú (chiếm 22%), chủ yếu là những loài ít có giá trị kinh tế (chuột, dơi); 8 loài ở mức trung bình (chiếm 12%); 15 loài ở mức ít (chiếm 23%); 21 loài ở mức hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng (chiếm 32%). Đáng báo động là có tới 07 loài đã bị vắng bóng tại khu vực này (chiếm 11%), đó là: báo lửa (*Catopuma temminckii*), báo gấm (*Neofelis nebulosa*), hổ (*Panthera tigris*), voi châu Á (*Elephas maximus*), vượn (*Hylobates concolor*), chó rừng (*Canis aureus* Linnaeus, 1758) và trâu rừng (*Bubalus bubalis* Linnaeus, 1758); tất cả những loài này đều thuộc diện quý hiếm, được đưa vào *Sách đỏ Việt Nam*, hoặc *Danh lục đỏ IUCN*.

Có nhiều loài thú đã bị tuyệt diệt, do đó cơ quan quản lý nhà nước cần thiết phải có chương trình hành động thực tế nhằm bảo vệ hữu hiệu và phát triển bền vững nguồn tài nguyên quý báu này.

**WILDLIFE LIST OF VAN CAN DISTRICT, BINH DINH PROVINCE**

**Le Van Chien<sup>(1)</sup>, Doan Van Ta<sup>(2)</sup>**

*Thu Dau Mot University, (2) Ranger department of binh dinh province*

**ABSTRACT**

*Through the research process of wild animals at the Van Canh District, Binh Dinh province (from January 2010 to October 2011) we have identified 65 species of animals, belonging to 43 rings, 26 and 11 gestures. With the results of this study, we have added 23 species, 1 and 1 department for animals list of Van Canh districts ; 21 species for the animals list of Binh Dinh province, determined 29 species of rare animals recorded in Vietnam's red book (2007), 49 species in 2008 IUCN red list, 28 species belonging to Decree number 32/2006/NĐ-CP of the Government.*

*The fauna areas of Van Canh district is quite diverse, containing many precious gene resources; however, the abundance of most of the species of animals here is reducing seriously, many species are extincted. Thus there should be practical programs to protect effectively and develop sustainably this precious natural resource.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Phạm Trọng Ảnh, Nguyễn Xuân Đăng (2002), *Động vật chí Việt Nam - Bộ thú ăn thịt (Carnivora)*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007), *Sách đỏ Việt Nam – phần động vật*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [3] E.Mayr (1969), *Những nguyên tắc phân loại động vật* (Phan Thế Vinh dịch từ tiếng Nga), NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [4] Phí Mạnh Hồng (2001), *Đoi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [5] Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định (2005), *Xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2010*, Bình Định.
- [6] Cao Văn Sung, Đặng Huy Huỳnh, Bùi Kính (1980), *Những loài gặm nhấm ở Việt Nam*, NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [7] Đào Văn Tiến (1976), *Khoá phân loại thú Việt Nam*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- [8] Đào Văn Tiến (1985), *Định loại chuột (Rodentia: Muridae) ở Việt Nam, phần I*, Tạp chí Sinh học 7(1), Hà Nội.
- [9] Đào Văn Tiến (1985), *Định loại chuột (Rodentia: Muridac) ở Việt Nam, phần II*, Tạp chí Sinh học 7(2), Hà Nội.
- [10] Bates P.J.J. and Harrison D.L (1997), *Bats of the Indian Subcontinent*, Harrison fool, Museum, 258 pp.
- [11] Darrin Lunde and Nguyen Truong Son (2001), *An Identification Guide to the Rodents of Vietnam*, Center for Biodiversity and Conservation American Museum of Natural History, 63 p.
- [12] Ellerman, J.R. and Morrison Scott, T.G.S. (1951), *Checklist ò Palearctic and Indian Mammals 1758 to 1946*, Brist. Mus, Nat. Hist. London, 810 p.